

NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN VÀ NĂNG SUẤT CỦA MỘT SỐ GIỐNG, TỔ HỢP NGÔ LAI MỚI NĂM 2016 TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN

Kiều Xuân Đàm¹, Trần Hợp Minh Nghĩa¹

TÓM TẮT

Thí nghiệm nghiên cứu khả năng sinh trưởng, phát triển và năng suất của một số giống ngô lai mới vụ Xuân và vụ Đông 2016 tại Thành phố Thái Nguyên và huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên gồm 4 giống ngô lai mới (5 công thức), trong đó giống B.265 được chọn làm giống đối chứng. Thí nghiệm được bố trí theo kiểu khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh với 3 lần nhắc lại. Kết quả cho thấy: Các giống ngô lai thí nghiệm đều thuộc nhóm có thời gian sinh trưởng trung ngày (117 - 124 ngày ở vụ Xuân và 109 - 113 ngày ở vụ Đông), phù hợp với điều kiện sinh thái và tập quán canh tác của người dân. Hai giống CN14-2A và H115 bị nhiễm sâu, bệnh nhẹ nhất trong số các giống tham gia thí nghiệm. Các giống đều có khả năng chống đổ rễ tốt (điểm 1). Giống DH15-1 có năng suất thực thu (82,9 tạ/ha) và H115 (68,12 tạ/ha) đạt cao trong vụ Xuân 2016 và giống VS89 (91,23 tạ/ha), DH15-1 (88,29 tạ/ha) và H115 (80,89 tạ/ha) đạt cao trong vụ Đông 2016, cao hơn đối chứng B265 ở mức tin cậy 95%.

Từ khóa: Năng suất, ngô lai, sinh trưởng, Thái Nguyên, vụ Đông, vụ Xuân

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thái Nguyên là một tỉnh miền núi Đông Bắc có diện tích sản xuất ngô năm 2015 khoảng 21 nghìn ha, năng suất 42,4 tạ/ha - gần tiệm cận với năng suất trung bình cả nước, nhưng vẫn thấp hơn một số tỉnh có trình độ thâm canh tương đương (Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2015; Tổng cục Thống kê, 2015). Năng suất ngô của tỉnh Thái Nguyên vẫn còn chưa xứng với tiềm năng có thể do một số nguyên nhân sau: (1) Sản xuất ngô của tỉnh chủ yếu nhờ nước trời; (2) Thời tiết nhiệt đới bất thuận; (3) Trình độ canh tác và đầu tư thâm canh ở mức thấp; (4) Chưa có bộ giống lai năng suất cao, chống chịu tốt và các biện pháp kỹ thuật canh tác v.v... Giải pháp để sản xuất ngô có hiệu quả là tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị áp dụng tổng hợp các biện pháp kỹ thuật, trong đó tập trung vào một số khâu đột phá. Tuyển chọn bộ giống ngô năng suất cao, chống chịu tốt là một trong những biện pháp kỹ thuật đầu tiên để tăng năng suất ngô. Để có thể lựa chọn được các giống ngô tốt cần phải nghiên cứu đặc điểm sinh trưởng, khả năng chống chịu, năng suất của giống qua các mùa vụ và vùng sinh thái. Trần Trung Kiên, Kiều Xuân Đàm (2016), Phan Thị Vân (2016) đã có những nghiên cứu về đặc điểm nông, sinh học của các tổ hợp ngô lai mới tại tỉnh Thái Nguyên. Kết quả các công trình này cũng đã giới thiệu được một vài tổ hợp lai triển vọng. Tuy nhiên, công tác nghiên cứu và khảo nghiệm giống mới để tìm ra những bộ giống phù hợp là việc làm thường xuyên, liên tục kế tiếp nhau. Trong thời gian qua, Viện Nghiên cứu Ngô đã chọn tạo được một số tổ hợp ngô lai triển vọng. Để có thể tuyển chọn cho tỉnh Thái Nguyên cần phải

có những đánh giá đặc điểm từng giống tại địa bàn triển khai. Với mục đích tuyển chọn được giống, tổ hợp ngô lai tốt cho tỉnh Thái Nguyên, các nghiên cứu đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển của một số tổ hợp ngô lai vụ Xuân và vụ Đông 2016 tại Thái Nguyên là những nội dung chủ yếu của bài viết này.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Gồm 4 tổ hợp lai mới do Viện Nghiên cứu Ngô chọn tạo và 1 giống đối chứng B265.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Bố trí thí nghiệm: Thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh (RCBD) gồm 5 công thức với 3 lần nhắc lại. Diện tích 1 ô là 14 m² (5 × 2,8 m); Khoảng cách giữa các lần nhắc lại là 1 m; Mỗi giống gieo 4 hàng/ô, hàng cách hàng 70 cm, cây cách cây 25 cm (mật độ 5,7 vạn cây/ha), gieo 2 hạt/hốc và tỉa để 1 cây/hốc.

- Các chỉ tiêu theo dõi được thực hiện ở 2 hàng giữa của ô. Xung quanh thí nghiệm có băng bảo vệ, chiều rộng băng trồng ít nhất 2 hàng ngô, khoảng cách, mật độ như trong thí nghiệm.

Các chỉ tiêu theo dõi tiến hành theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống ngô QCVN 01-56: 2011/ BNNPTNT (2011).

- Xử lý số liệu: Kết quả thí nghiệm được thu thập và tổng hợp trên phần mềm Excel 2010, các số liệu thí nghiệm được xử lý thống kê trên máy vi tính theo chương trình IRRISTAT 5.0.

¹ Viện Nghiên cứu Ngô

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Thời gian nghiên cứu: Tiến hành từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2016 (vụ Xuân) và từ tháng 9 năm 2016 đến tháng 01 năm 2017 (vụ Đông).

- Địa điểm thí nghiệm: Vụ Xuân tiến hành tại Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, vụ Đông tiến hành tại xã Đắc Sơn, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thời gian sinh trưởng của các tổ hợp ngô lai thí nghiệm tại tỉnh Thái Nguyên

Qua bảng số liệu 1 cho thấy: Thời gian sinh trưởng (TGST) của các giống và tổ hợp lai (THL) thí nghiệm biến động từ 117 đến 124 ngày (vụ Xuân 2016) và từ 109 đến 113 ngày (vụ Đông 2016). Trong vụ Xuân giống đối chứng B265 có thời gian sinh trưởng ngắn nhất (117 ngày) và dài nhất là THL VS89 (124 ngày). Trong vụ Đông THL DH15-1 và H115 có thời gian sinh trưởng ngắn nhất (109 ngày) và dài nhất là THL CN14-2A (112 ngày). Các giống và THL đều thuộc nhóm có TGST trung bình.

Bảng 1. Thời gian sinh trưởng của các giống và tổ hợp ngô lai mới tại tỉnh Thái Nguyên vụ Xuân, vụ Đông 2016 (ngày)

TT	Tên giống	TGST (từ gieo đến chín sinh lý)	
		Phường Cam Giá (vụ Xuân 2016)	Xã Đắc Sơn (vụ Đông 2016)
1	CN14-2A	122	112
2	DH15-1	122	109
3	VS89	124	110
4	H115	119	109
5	B265 (đ/c)	117	113

3.2. Đặc điểm hình thái của các giống, THL thí nghiệm tại tỉnh Thái Nguyên

Kết quả thu được ở bảng 2 cho thấy: Chiều cao cây của các giống, THL ngô thí nghiệm đạt từ 187,5 - 204,5 cm (vụ Xuân 2016) và từ 162,5 đến 202,5 cm (vụ Đông 2016). Kết quả xử lý thống kê cho thấy sự sai khác giữa các giống, THL về chiều cao cây là có ý nghĩa.

Bảng 2. Đặc điểm hình thái của các giống, THL thí nghiệm tại tỉnh Thái Nguyên vụ Xuân, vụ Đông 2016 (cm)

TT	Tên giống	Chiều cao cây (cm)		Chiều cao đóng bắp (cm)	
		Cam Giá (vụ Xuân 2016)	Đắc Sơn (vụ Đông 2016)	Cam Giá (vụ Xuân 2016)	Đắc Sơn (vụ Đông 2016)
1	CN14-2A	187,5	181,0	98,5	87,5
2	DH15-1	202,5	200,5	102,5	87,5
3	VS89	204,5	202,5	82,5	107,5
4	H115	192,5	194,5	90,0	83,5
5	B265 (đ/c)	180,5	162,5	87,5	84,5
	<i>LSD</i> _{0,05}	11,5	9,8	9,6	8,6
	<i>CV</i> (%)	5,3	6,6	5,8	6,7

Chiều cao đóng bắp của các giống, THL ngô thí nghiệm đạt từ 87,5 - 102,5 cm (vụ Xuân 2016) và từ 83,5 đến 107,5 cm (vụ Đông 2016). Kết quả xử lý thống kê cho thấy sự sai khác giữa các giống, THL về chiều cao đóng bắp là có ý nghĩa.

3.3. Khả năng chống chịu của các giống, THL thí nghiệm tại tỉnh Thái Nguyên

Từ kết quả thu được ở bảng 3 cho thấy các giống, THL thí nghiệm có tỷ lệ nhiễm khô vằn dao động từ 5,2 - 10,4% (vụ Xuân 2016) và từ 1,0 - 3,0% (vụ Đông 2016). Ở cả 2 vụ THL CN14-2A và H115 có tỷ lệ nhiễm khô vằn nhẹ hơn các THL còn lại và đối chứng. THL DH15-1, VS89 và đối chứng

B265 bị nhiễm khô vằn ở vụ Xuân nặng hơn (từ 10,1 - 10,4%).

- Thối thân: Các THL có tỷ lệ thối thân dao động từ 5,2 - 7,6% (vụ Xuân 2016) và từ 1,0 - 2,0% (vụ Đông 2016). Các THL và đối chứng bị nhiễm thối thân mức nhẹ.

- Đổ rể: Các THL có tỷ lệ đổ rể dao động từ 1,0-20,5% (vụ Xuân 2016). Trong đó có 2 THL là DH15-1 và VS89 bị đổ rể nặng hơn (tương ứng 15,2% và 20,5%). Các THL còn lại và đối chứng có khả năng chống đổ rể tốt. Ở vụ Đông 2016 tất cả các THL và giống đối chứng đều không bị đổ rể (có thể không có trận bão, giông, lốc).

- Gãy thân: Các THL bị gãy thân dao động từ điểm 1,0 - 3,0 (vụ Xuân 2016). Trong đó có 2 THL là DH15-1 và VS89 bị gãy thân nặng hơn (tương ứng điểm 3,0). Các THL còn lại và đối chứng không bị

gãy thân (điểm 1,0). Ở vụ Đông 2016 tất cả các THL và giống đối chứng đều không bị gãy thân (có thể không có trận bão, giông, lốc).

Bảng 3. Tỷ lệ nhiễm sâu bệnh hại và khả năng chống đổ của các giống, THL thí nghiệm tại tỉnh Thái Nguyên vụ Xuân, vụ Đông 2016

TT	Tên giống	Khô vằn (%)		Thối thân (%)		Đổ rể (%)		Gãy thân (điểm: 1-5)	
		Cam Giá (Xuân 2016)	Đắc Sơn (Đông 2016)	Cam Giá (Xuân 2016)	Đắc Sơn (Đông 2016)	Cam Giá (Xuân 2016)	Đắc Sơn (Đông 2016)	Cam Giá (Xuân 2016)	Đắc Sơn (Đông 2016)
1	CN142A	5,2	1,0	5,2	1,0	3,1	0	1,5	1,0
2	DH15-1	10,1	1,0	7,6	2,0	15,2	0	3	1,0
3	VS89	10,4	3,0	5,3	2,0	20,5	0	3	1,0
4	H115	5,1	1,0	5,6	1,0	1,5	0	1,0	1,0
5	B265(đ/c)	10,3	1,0	5,4	1,0	1,0	0	1,0	1,0

3.4. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất các giống, THL thí nghiệm tại tỉnh Thái Nguyên

Kết quả thu được ở bảng 4 (vụ Xuân 2016) cho thấy: Chiều dài bắp của các giống và THL ngô thí nghiệm biến động từ 17,1 - 18,4 cm. Kết quả xử lý thống kê cho thấy, giá trị $P < 0,05$ chứng tỏ sai khác giữa các giống là có ý nghĩa. Với sai khác nhỏ nhất ($LSD_{0,05} = 0,65$) ta thấy chiều dài bắp của giống VS89 (18,4 cm) cao hơn đối chứng chắc chắn ở độ tin cậy 95% (B265: 17,7 cm). Các giống và THL còn lại có chiều dài bắp dao động từ 17,1 - 18,1 cm, tương đương với giống đối chứng.

Đường kính bắp của các giống và THL ngô thí nghiệm biến động từ 4,6 - 5,1 cm. Đường kính bắp của giống VS89 (5,1 cm) cao hơn đối chứng chắc

chắn ở độ tin cậy 95% (B265: 4,7 cm). Các giống và THL còn lại có đường kính bắp dao động từ 4,6 - 4,7 cm, tương đương với giống đối chứng.

Số hàng trên bắp: Biến động từ 13,8 - 15,1 hàng/bắp. Trong đó, các giống VS89 có số hàng trên bắp (15,1 hàng) cao hơn đối chứng (B265: 14,0 hàng) chắc chắn với độ tin cậy 95%. Các giống còn lại có số hàng trên bắp tương đương đối chứng.

Số hạt trên hàng của các giống khác nhau là khác nhau, biến động từ 34,1 - 39,3 hạt/hàng. Tổ hợp lai DH15-1 có số hạt trên hàng (39,3 hạt) cao hơn đối chứng chắc chắn với mức độ tin cậy 95%. Các giống và THL khác có số hạt trên hàng (34,1 - 35,6 hạt) tương đương đối chứng (B265: 34,7 hạt).

Bảng 4. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất các giống, THL thí nghiệm tại tỉnh Thái Nguyên vụ Xuân 2016 (Số liệu tại Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)

TT	Tên giống	Chiều dài bắp (cm)	Đường kính bắp (cm)	Số hàng/bắp (hàng)	Số hạt/hàng (hạt)	$P_{1,000}$ hạt (g)	Năng suất thực thu (tạ/ha)
1	CN142A	17,5	4,7	14,0	34,1	314,3	65,56
2	DH15-1	18,1	4,7	15,1	39,3	283,8	69,97
3	VS89	18,4	5,1	14,1	35,2	398,1	64,23
4	H115	17,1	4,6	13,8	35,6	302,3	68,12
5	B265(đ/c)	17,7	4,7	14,0	34,7	296,5	61,27
	$LSD_{0,05}$	0,65	0,45	0,91	3,1	15,2	5,78
	CV (%)	3,8	3,9	4,0	5,6	3,8	6,9

Khối lượng nghìn hạt của các giống và THL biến động từ 283,8 - 398,1g. Trong đó, giống VS89 và THL CN14-2A có khối lượng nghìn hạt cao hơn đối chứng chắc chắn với độ tin cậy 95%, các giống và THL còn lại tương đương đối chứng.

Qua bảng 4 ta thấy, năng suất thực thu của các giống và THL ngô thí nghiệm biến động từ 61,27 - 69,97 tạ/ha. Giá trị $P < 0,05$, sai khác có ý nghĩa thống kê. Với sai khác nhỏ nhất có ý nghĩa ($LSD_{0,05} = 5,78$), các tổ hợp lai DH15-1 (69,97 tạ/ha) và tổ hợp lai

H115 (68,12 tạ/ha) có năng suất thực thu cao hơn so với giống đối chứng (B265: 61,27 tạ/ha), các giống và THL còn lại có năng suất (64,23 - 65,56 tạ/ha) tương đương với giống đối chứng.

Kết quả thu được ở bảng 5 (vụ Đông 2016) cho thấy: Chiều dài bắp của các giống và THL ngô thí nghiệm biến động từ 17,3 - 20,5 cm. Chiều dài bắp của giống VS89 (20,5 cm) cao hơn đối chứng chắc chắn ở độ tin cậy 95% (B265: 19,7 cm). Các giống và THL còn lại có chiều dài bắp tương đương với giống đối chứng.

Đường kính bắp của các giống và THL ngô thí nghiệm biến động từ 4,7 - 5,1 cm. Đường kính bắp của giống VS89 (5,1 cm) cao hơn đối chứng chắc chắn ở độ tin cậy 95% (B265: 4,5 cm). Các giống và THL còn lại có đường kính bắp tương đương với

giống đối chứng.

Số hàng trên bắp: Biến động từ 14,0 - 15,2 hàng/bắp. Kết quả xử lý thống kê cho thấy các giống VS89 có số hàng trên bắp (15,2 hàng) và THL CN14-2A có số hàng trên bắp (14,8 hàng) cao hơn đối chứng (B265: 14,0 hàng) chắc chắn với độ tin cậy 95%. Các giống và THL còn lại có số hàng trên bắp tương đương đối chứng.

Số hạt trên hàng của các giống và THL là khác nhau, biến động từ 38,1 - 43,4 hạt/hàng. Tổ hợp lai H115 có số hạt trên hàng (43,4 hạt) và VS89 có số hạt trên hàng (42,2 hạt) cao hơn đối chứng chắc chắn với mức độ tin cậy 95%. Các giống và THL khác có số hạt trên hàng (38,1 - 41,4 hạt) tương đương đối chứng (B265: 38,6 hạt).

Bảng 5. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất các giống, THL thí nghiệm tại tỉnh Thái Nguyên vụ Đông 2016 (Số liệu tại xã Đặc Sơn, thị xã Phổ Yên)

TT	Tên giống	Chiều dài bắp (cm)	Đường kính bắp (cm)	Số hàng/bắp (hàng)	Số hạt/hàng (hạt)	P _{1.000} hạt (g)	Năng suất thực thu (tạ/ha)
1	CN142A	17,3	4,8	14,8	38,1	330,2	79,47
2	DH15-1	17,5	4,7	14,0	41,4	337,8	88,29
3	VS89	20,5	5,1	15,2	42,2	376,4	91,23
4	H115	18,1	4,8	14,2	43,4	341,5	80,89
5	B265(đ/c)	19,7	4,5	14,0	38,6	281,9	71,87
	LSD _{0,05}	0,77	0,43	0,80	3,2	14,4	6,54
	CV (%)	3,5	4,1	3,8	4,5	4,1	7,1

Khối lượng nghìn hạt cũng có sự biến động giữa các giống và THL, từ 281,9 - 376,4 g. Trong đó, cả 4 giống và THL có khối lượng nghìn hạt cao hơn đối chứng chắc chắn với độ tin cậy 95%, đối chứng (B265: 281,9 g).

Qua bảng 5 ta thấy, năng suất thực thu của các giống và THL ngô thí nghiệm biến động từ 71,87 - 91,23 tạ/ha. Giá trị P<0,05, sai khác có ý nghĩa thống kê. Với sai khác nhỏ nhất có ý nghĩa (LSD_{0,05} = 6,54), các giống VS89 (91,23 tạ/ha), tổ hợp lai DH15-1 (88,29 tạ/ha), tổ hợp lai H115 (80,89 tạ/ha) và tổ hợp lai CN14-2A (79,47 tạ/ha) có năng suất thực thu cao hơn so với giống đối chứng (B265: 71,87 tạ/ha), chắc chắn với độ tin cậy 95%.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

- Thời gian sinh trưởng của các giống và THL ngô thí nghiệm đều thuộc nhóm có thời gian sinh trưởng trung ngày, dao động từ 117 đến 124 ngày (vụ Xuân 2016) và từ 109 đến 113 ngày (vụ Đông 2016).

- THL CN14-2A và H115 có tỷ lệ nhiễm bệnh khô vằn (5,2% và 5,1%) thấp nhất tương đương đối chứng ở vụ Xuân 2016. Tất cả các giống, THL đều nhiễm bệnh rất nhẹ ở vụ Đông, không có giống, THL nào bị đổ, gãy.

- Năng suất thực thu của tổ hợp lai DH15-1 là 82,90 tạ/ha và tổ hợp lai H115 là 68,12 tạ/ha, cao hơn chắc chắn so với giống đối chứng B265 trong vụ Xuân 2016.

- Năng suất thực thu của giống VS89 là 91,23 tạ/ha, tổ hợp lai DH15-1 là 88,29 tạ/ha và tổ hợp lai H115 là 80,89 tạ/ha, cao hơn chắc chắn so với giống đối chứng B265 trong vụ Đông 2016.

- Qua hai vụ nghiên cứu có hai tổ hợp lai DH15-1 và H115 phù hợp với sinh thái tỉnh Thái Nguyên.

4.2. Đề nghị

- Đề nghị có những nghiên cứu thêm về hai THL CN14-2A và H115 ở những vùng khó khăn như hạn ở tỉnh Thái Nguyên và vùng Đông Bắc. Các giống và

THL VS89 và DH15-1 nên được sử dụng trong các vụ ít giống, bảo để phát huy hết tiềm năng năng suất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**, 2011. QCVN 01-56:2011/BNNPTNT. Giống ngô - Quy phạm khảo nghiệm giá trị công tác và giá trị sử dụng.
- Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên**, 2016. *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2015*. NXB Thái Nguyên, 327 tr.
- Trần Trung Kiên, Kiều Xuân Đàm**, 2016. Đánh giá đặc điểm nông, sinh học và ưu thế lai của các tổ hợp ngô

lai được tạo ra từ các dòng ngô mới chọn lọc. *Tạp chí Nông nghiệp & PTNT*. Chuyên đề giống cây trồng, vật nuôi - Tập 1, tháng 6/2016, tr. 111 - 119.

Tổng cục Thống kê, 2015. Truy cập ngày 12/5/2017, địa chỉ: <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=&ItemID=16051>.

Phan Thị Vân, 2016. Nghiên cứu đặc điểm nông học của một số tổ hợp ngô lai mới tại Thái Nguyên. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Thái Nguyên, Tập 150(05)/2016.

Study on growth, development and yield of hybrid maize varieties, crosses in Spring season and in Winter season at Thai Nguyen province in 2016

Kieu Xuan Dam, Tran Hop Minh Nghia

Abstract

The experiments were conducted in Spring season and Winter season in Thai Nguyen City and Pho Yen district, Thai Nguyen province in 2016 with 4 new maize varieties and B265 as check variety. Experiments were arranged in randomized complete block design with 3 replications. Research results showed that all maize varieties had medium duration (117 - 124 days in Spring season and 109 - 113 days in Winter season), that was suitable with ecological condition and cultivation custom of the local people. CN14-2A and H115 crosses were less affected by insects and diseases amongst tested varieties. These crosses had good root lodging recovering (1 point). Crosses of DH15-1 had high real yield (82.9 quintal/ha) and H115 (68.12 quintal/ha) in Spring season and crosses of VS89 (91.23 quintal/ha), DH15-1 (88.29 quintal/ha) and H115 (80.89 quintal/ha) in Winter season and were higher than that of B265 at 95% confident level.

Keywords: Crosses, growth, yield, Spring season, Thai Nguyen, Winter season

Ngày nhận bài: 30/8/2017

Ngày phản biện: 6/9/2017

Người phản biện: TS. Lê Văn Hải

Ngày duyệt đăng: 11/10/2017

KẾT QUẢ KHẢO SÁT THỜI GIAN SINH TRƯỞNG VÀ NĂNG SUẤT CỦA TẬP ĐOÀN ĐẬU COWPEA TRONG VỤ XUÂN TẠI THANH TRÌ, HÀ NỘI

Trần Thị Trường¹

TÓM TẮT

Kết quả nghiên cứu 122 mẫu giống đậu cowpea trong vụ Xuân năm 2014 - 2015 tại Thanh Trì, Hà Nội cho thấy: Thời gian sinh trưởng của hầu hết các mẫu giống từ 71 đến 80 ngày. Sáu mẫu giống có số hạt trên quả rất cao: CP. Đen.25 (14,6 hạt), CP. Đen.37 (14 hạt), CP. Đỏ 4 (12,6 hạt), CP. TC14 (13,6 hạt), CP. TC16 (13,4 hạt) và CP. Trắng 19 (14,2 hạt). Bốn mẫu giống có khối lượng 1000 hạt cao là CP. Đen.28 (152,6 g), CP. Đỏ 1 (109,3 g), CP. TC23 (182,4 g) và CP. Trắng 23 (177,7 g). Mười mẫu giống đạt năng suất cá thể cao là các mẫu giống: CP. Đen 27 (13,6 g/cây), CP. Đen 25 (12,7 g/cây), CP. Đỏ 5 (12,3 g/cây) và CP. Đỏ 24 (12,5 g/cây). CP. TC4 (10,2 g/cây) và CP. TC13 (9,4 g/cây), CP. Trắng (8,6g/cây), CP. Trắng 19 (8,4 g/cây), CP. Trắng 20 (8,3 g/cây), và CP. Trắng 30 (10,1g/cây).

Từ khóa: Mẫu giống đậu cowpea [*Vigna unguiculata* (L.) Walp.], thời gian sinh trưởng, số hạt trên quả, khối lượng 1000 hạt, năng suất cá thể, vụ Xuân

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đậu cowpea [*Vigna unguiculata* (L.) Walp.] hay còn gọi là đậu đen, đậu trắng, đậu đỏ, đậu trứng cuốc. Đậu thuộc loài lưỡng bội (2n = 22), chi Vigna, tribe

phaseoleae và họ Fabaceae. Đậu cowpea là cây họ đậu quan trọng ở cả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới ở Châu Phi, Châu Á và Trung Nam Mỹ, cũng như các vùng của Nam Âu và Hoa Kỳ (Singh *et al.*, 1997; Kaga

¹ Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển Đậu đỗ - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm